BỘ QUỐC PHÒNG

BỘ QUỐC PHÒNG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 79/2019/TT-BQP	*Hà Nội, ngày 11 tháng 6 năm 2019*

THÔNG TƯ

Hướng dẫn thực hiện mức lương cơ sở đối với các đối tượng đang hưởng lương hoặc phụ cấp quân hàm từ ngân sách nhà nước trong các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ Quốc phòng

Căn cứ Nghị định số 164/2017/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Quốc phòng;

Căn cứ Nghị định số 38/2019/NĐ-CP ngày 09 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Tài chính Bộ Quốc phòng;

Bộ trưởng Bộ Quốc phòng ban hành Thông tư hướng dẫn thực hiện mức lương cơ sở đối với các đối tượng đang hưởng lương hoặc phụ cấp quân hàm từ ngân sách nhà nước trong các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ Quốc phòng.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này hướng dẫn thực hiện mức lương cơ sở đối với các đối tượng đang hưởng lương hoặc phụ cấp quân hàm từ ngân sách nhà nước trong các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ Quốc phòng.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, hạ sĩ quan, binh sĩ, công nhân quốc phòng, viên chức quốc phòng và công chức quốc phòng.

2. Người làm công tác cơ yếu không phải là quân nhân, Công an nhân dân; người làm công tác khác trong tổ chức cơ yếu; học viên cơ yếu hưởng phụ cấp sinh hoạt phí (sau đây viết tắt là học viên cơ yếu).

3. Người làm việc theo chế độ hợp đồng lao động xếp lương theo Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang (sau đây viết tắt là Nghị định số 204/2004/NĐ-CP).

Điều 3. Cách tính mức lương, phụ cấp và trợ cấp

1. Mức lương cơ sở: 1.490.000 đồng/tháng.

2. Cách tính mức lương, phụ cấp quân hàm, hệ số chênh lệch bảo lưu và phụ cấp, trợ cấp của các đối tượng quy định tại Điều 2 Thông tư này như sau:

a) Mức lương

Mức lương thực hiện từ ngày 01/7/2019	=	Mức lương cơ sở 1.490.000 đồng/tháng	x	Hệ số lương hiện hưởng

b) Mức phụ cấp quân hàm hạ sĩ quan, binh sĩ và học viên cơ yếu

Mức phụ cấp quân hàm thực hiện từ ngày 01/7/2019	=	Mức lương cơ sở 1.490.000 đồng/tháng	x	Hệ số phụ cấp quân hàm hiện hưởng

c) Mức tiền của hệ số chênh lệch bảo lưu

Mức tiền của hệ số chênh lệch bảo lưu thực hiện từ ngày 01/7/2019	=	Mức lương cơ sở 1.490.000 đồng/tháng	x	Hệ số chênh lệch bảo lưu hiện hưởng

d) Mức phụ cấp tính theo mức lương cơ sở

- Đối với người hưởng lương

Mức phụ cấp thực hiện từ ngày 01/7/2019	=	Mức lương cơ sở 1.490.000 đồng/tháng	x	Hệ số phụ cấp được hưởng theo quy định

- Đối với hạ sĩ quan, binh sĩ và học viên cơ yếu

Mức phụ cấp thực hiện từ ngày 01/7/2019	=	Mức phụ cấp quân hàm binh nhì (tính theo mức lương cơ sở 1.490.000 đồng/tháng	x	Hệ số phụ cấp được hưởng theo quy định

đ) Mức phụ cấp tính theo tỷ lệ %

- Đối với người hưởng lương

$$\text{Mức phụ cấp thực hiện từ ngày 01/7/2019} = \left\{ \text{Mức lương thực hiện từ ngày 01/7/2019} + \text{Mức phụ cấp chức vụ lãnh đạo thực hiện từ ngày 01/7/2019} + \text{Mức phụ cấp thâm niên vượt khung thực hiện từ ngày 01/7/2019} \right\} \times \text{Tỷ lệ \% phụ cấp được hưởng theo quy định}$$

- Đối với hạ sĩ quan, binh sĩ và học viên cơ yếu

$$\text{Mức phụ cấp thực hiện từ ngày 01/7/2019} = \text{Mức phụ cấp quân hàm hiện hưởng, cộng phụ cấp chức vụ lãnh đạo (nếu có) tính theo mức lương cơ sở 1.490.000 đồng/tháng} \times \text{Tỷ lệ \% phụ cấp được hưởng theo quy định}$$

e) Mức trợ cấp tính theo mức lương cơ sở

$$\text{Mức trợ cấp thực hiện từ ngày 01/7/2019} = \text{Mức lương cơ sở 1.490.000 đồng/tháng} \times \text{Số tháng được hưởng trợ cấp theo quy định}$$

3. Các mức lương, phụ cấp, trợ cấp của sĩ quan, người hưởng lương cấp hàm cơ yếu, quân nhân chuyên nghiệp, người hưởng lương chuyên môn kỹ thuật cơ yếu, công nhân quốc phòng, hạ sĩ quan, binh sĩ và học viên cơ yếu được quy định cụ thể tại các bảng của Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư này.

4. Đối với viên chức quốc phòng, công chức quốc phòng, người làm công tác khác trong tổ chức cơ yếu và người làm việc theo chế độ hợp đồng lao động xếp lương theo quy định tại Nghị định số 204/2004/NĐ-CP được áp dụng cách tính mức lương, phụ cấp, trợ cấp như quy định tại khoản 2 Điều này.

5. Các khoản phụ cấp, trợ cấp quy định bằng mức tiền cụ thể, giữ nguyên theo quy định hiện hành.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Căn cứ vào nội dung hướng dẫn tại Thông tư này, các cơ quan, đơn vị lập bảng lương, phụ cấp, cấp phát cho các đối tượng được hưởng.

2. Trường hợp đối tượng quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 2 Thông tư này có quyết định điều động công tác sang cơ quan, đơn vị khác trước khi Thông tư này có hiệu lực thi hành, thì cơ quan, đơn vị tiếp nhận đối tượng căn cứ vào yếu tố ghi trong *"Giấy giới thiệu cung cấp tài chính"* hoặc *"Giấy thôi trả lương"* của đơn vị cũ, lập danh sách cấp phát, truy lĩnh phần chênh lệch theo quy định.

3. Các doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp công lập tự chủ về tài chính và các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ đang vận dụng thang lương, bảng lương và chế độ phụ cấp lương do Nhà nước quy định tại Nghị định số 204/2004/NĐ-CP được áp dụng mức lương cơ sở tại khoản 1 Điều 3 Thông tư này để tính các mức lương trong hệ thống thang lương, bảng lương và mức phụ cấp lương làm căn cứ tính đóng, hưởng các chế độ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và các chế độ khác theo quy định của pháp luật về lao động cho các đối tượng được hưởng. Nguồn kinh phí thực hiện do doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp công lập tự chủ về tài chính và các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ bảo đảm.

4. Khi cấp phát tiền lương cho các đối tượng được hưởng, các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp phải tính thu các khoản phải nộp theo quy định của pháp luật hiện hành (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và thuế thu nhập cá nhân (nếu có)). Lập các báo cáo quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Thông tư này, gửi về Bộ Quốc phòng (qua Cục Tài chính) trước ngày 30 tháng 6 năm 2019.

Điều 5. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 25 tháng 7 năm 2019 và thay thế Thông tư số 88/2018/TT-BQP ngày 28 tháng 6 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng hướng dẫn thực hiện mức lương cơ sở đối với các đối tượng đang hưởng lương hoặc phụ cấp quân hàm từ ngân sách nhà nước trong các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ Quốc phòng.

2. Các chế độ quy định tại Thông tư này được thực hiện từ ngày 01 tháng 7 năm 2019.

Điều 6. Điều khoản tham chiếu

Trong trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật được dẫn chiếu để áp dụng trong Thông tư này (kể cả Phụ lục ban hành kèm theo) được sửa đổi, bổ sung hoặc

thay thế bằng các văn bản quy phạm pháp luật mới thì các nội dung được dẫn chiếu áp dụng theo các văn bản quy phạm pháp luật mới đó.

Điều 7. Trách nhiệm thi hành

1. Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

2. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, các cơ quan, đơn vị phản ánh về Bộ Quốc phòng (qua Cục Tài chính) để nghiên cứu, giải quyết./.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Thượng tướng Trần Đơn

PHỤ LỤC 1

DANH MỤC BẢNG LƯƠNG, NÂNG LƯƠNG VÀ PHỤ CẤP

(Ban hành kèm theo Thông tư số 79/2019/TT-BQP ngày 11/6/2019 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng)

SỐ TT	TÊN GỌI	NỘI DUNG
1	Bảng 1	Bảng lương cấp bậc quân hàm sĩ quan và cấp hàm cơ yếu
2	Bảng 2	Bảng nâng lương cấp bậc quân hàm sĩ quan và cấp hàm cơ yếu
3	Bảng 3	Bảng phụ cấp chức vụ lãnh đạo
		3.1. Bảng phụ cấp chức vụ lãnh đạo Quân đội nhân dân
		3.2. Bảng phụ cấp chức vụ lãnh đạo Cơ yếu
4	Bảng 4	Bảng phụ cấp quân hàm hạ sĩ quan, binh sĩ và học viên cơ yếu
5	Bảng 5	Bảng lương quân nhân chuyên nghiệp và chuyên môn kỹ thuật cơ yếu
6	Bảng 6	Bảng lương công nhân quốc phòng

Bảng 1

BẢNG LƯƠNG CẤP BẬC QUÂN HÀM SĨ QUAN VÀ CẤP HÀM CƠ YẾU

Đơn vị tính: Đồng

SỐ TT	ĐỐI TƯỢNG	HỆ SỐ	MỨC LƯƠNG THỰC HIỆN từ 01/7/2019
1	Đại tướng	10,40	15.496.000
2	Thượng tướng	9,80	14.602.000
3	Trung tướng Cấp hàm cơ yếu bậc 10	9,20	13.708.000
4	Thiếu tướng Cấp hàm cơ yếu bậc 9	8,60	12.814.000
5	Đại tá Cấp hàm cơ yếu bậc 8	8,00	11.920.000
6	Thượng tá Cấp hàm cơ yếu bậc 7	7,30	10.877.000
7	Trung tá Cấp hàm cơ yếu bậc 6	6,60	9.834.000
8	Thiếu tá Cấp hàm cơ yếu bậc 5	6,00	8.940.000
9	Đại úy Cấp hàm cơ yếu bậc 4	5,40	8.046.000
10	Thượng úy Cấp hàm cơ yếu bậc 3	5,00	7.450.000
11	Trung úy Cấp hàm cơ yếu bậc 2	4,60	6.854.000
12	Thiếu úy Cấp hàm cơ yếu bậc 1	4,20	6.258.000

Bảng 2

BẢNG NÂNG LƯƠNG CẤP BẬC QUÂN HÀM SĨ QUAN VÀ CẤP HÀM CƠ YẾU

Đơn vị tính: Đồng

SỐ TT	ĐỐI TƯỢNG	NÂNG LƯƠNG LẦN 1		NÂNG LƯƠNG LẦN 2	
		Hệ số	Mức lương từ 01/7/2019	Hệ số	Mức lương từ 01/7/2019
1	Đại tướng	11,00	16.390.000	-	-
2	Thượng tướng	10,40	15.496.000	-	-
3	Trung tướng Cấp hàm cơ yếu bậc 10	9,80	14.602.000	-	-
4	Thiếu tướng Cấp hàm cơ yếu bậc 9	9,20	13.708.000	-	-
5	Đại tá Cấp hàm cơ yếu bậc 8	8,40	12.516.000	8,60	12.814.000
6	Thượng tá Cấp hàm cơ yếu bậc 7	7,70	11.473.000	8,10	12.069.000
7	Trung tá Cấp hàm cơ yếu bậc 6	7,00	10.430.000	7,40	11.026.000
8	Thiếu tá Cấp hàm cơ yếu bậc 5	6,40	9.536.000	6,80	10.132.000
9	Đại úy	5,80	8.642.000	6,20	9.238.000
10	Thượng úy	5,35	7.971.500	5,70	8.493.000

Bảng 3

BẢNG PHỤ CẤP CHỨC VỤ LÃNH ĐẠO

3.1. BẢNG PHỤ CẤP CHỨC VỤ LÃNH ĐẠO QUÂN ĐỘI NHÂN DÂN

Đơn vị tính: Đồng

SỐ TT	CHỨC DANH LÃNH ĐẠO	HỆ SỐ	MỨC PHỤ CẤP THỰC HIỆN từ 01/7/2019
1	Bộ trưởng	1,50	2.235.000
2	Tổng Tham mưu trưởng; Chủ nhiệm Tổng cục Chính trị	1,40	2.086.000
3	Chủ nhiệm Tổng cục; Tư lệnh Quân khu, Tư lệnh Quân chủng, Tư lệnh Bộ đội Biên phòng	1,25	1.862.500
4	Tư lệnh Quân đoàn; Tư lệnh Binh chủng	1,10	1.639.000
5	Phó Tư lệnh Quân đoàn; Phó Tư lệnh Binh chủng	1,00	1.490.000
6	Sư đoàn trưởng	0,90	1.341.000
7	Lữ đoàn trưởng	0,80	1.192.000
8	Trung đoàn trưởng	0,70	1.043.000
9	Phó Trung đoàn trưởng	0,60	894.000
10	Tiểu đoàn trưởng	0,50	745.000
11	Phó Tiểu đoàn trưởng	0,40	596.000
12	Đại đội trưởng	0,30	447.000
13	Phó Đại đội trưởng	0,25	372.500
14	Trung đội trưởng	0,20	298.000

3.2. BẢNG PHỤ CẤP CHỨC VỤ LÃNH ĐẠO CƠ YẾU

Đơn vị tính: Đồng

SỐ TT	CHỨC DANH LÃNH ĐẠO	HỆ SỐ	MỨC PHỤ CẤP THỰC HIỆN từ 01/7/2019
1	Trưởng Ban Cơ yếu Chính phủ	1,30	1.937.000
2	Phó trưởng Ban Cơ yếu Chính phủ	1,10	1.639.000
3	Cục trưởng, Vụ trưởng, Chánh Văn phòng và tương đương thuộc Ban Cơ yếu Chính phủ	0,90	1.341.000
4	Phó Cục trưởng, Phó Vụ trưởng, Phó Chánh Văn phòng và tương đương thuộc Ban Cơ yếu Chính phủ	0,70	1.043.000
5	Trưởng phòng và tương đương của các đơn vị thuộc Ban Cơ yếu Chính phủ	0,50	745.000
6	Phó Trưởng phòng và tương đương của các đơn vị thuộc Ban Cơ yếu Chính phủ	0,40	596.000
7	Trưởng ban hoặc Đội trưởng cơ yếu đơn vị và tương đương của các tổ chức thuộc Ban Cơ yếu Chính phủ	0,20	298.000

Bảng 4

BẢNG PHỤ CẤP QUÂN HÀM

HẠ SĨ QUAN, BINH SĨ VÀ HỌC VIÊN CƠ YẾU

Đơn vị tính: Đồng

SỐ TT	ĐỐI TƯỢNG	HỆ SỐ	MỨC PHỤ CẤP THỰC HIỆN từ 01/7/2019
1	Thượng sĩ Học viên cơ yếu năm thứ năm	0,70	1.043.000
2	Trung sĩ Học viên cơ yếu năm thứ tư	0,60	894.000
3	Hạ sĩ Học viên cơ yếu năm thứ ba	0,50	745.000
4	Binh nhất Học viên cơ yếu năm thứ hai	0,45	670.500
5	Binh nhì Học viên cơ yếu năm thứ nhất	0,40	596.000

Bảng 5

BẢNG LƯƠNG QUÂN NHÂN CHUYÊN NGHIỆP VÀ CHUYÊN MÔN KỸ THUẬT CƠ YẾU

Đơn vị tính: Đồng

CHỨC DANH	BẬC LƯƠNG												
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	VK
I. Quân nhân chuyên nghiệp và chuyên môn kỹ thuật cơ yếu cao cấp													
Nhóm 1													
- Hệ số	**3,85**	**4,20**	**4,55**	**4,90**	**5,25**	**5,60**	**5,95**	**6,30**	**6,65**	**7,00**	**7,35**	**7,70**	VK
- Mức lương thực hiện từ 01/7/2019	5.736.500	6.258.000	6.779.500	7.301.000	7.822.500	8.344.000	8.865.500	9.387.000	9.908.500	10.430.000	10.951.500	11.473.000	
Nhóm 2													
- Hệ số	**3,65**	**4,00**	**4,35**	**4,70**	**5,05**	**5,40**	**5,75**	**6,10**	**6,45**	**6,80**	**7,15**	**7,50**	VK
- Mức lương thực hiện từ 01/7/2019	5.438.500	5.960.000	6.481.500	7.003.000	7.524.500	8.046.000	8.567.500	9.089.000	9.610.500	10.132.000	10.653.500	11.175.000	
II. Quân nhân chuyên nghiệp và chuyên môn kỹ thuật cơ yếu trung cấp													
Nhóm 1													
- Hệ số	**3,50**	**3,80**	**4,10**	**4,40**	**4,70**	**5,00**	**5,30**	**5,60**	**5,90**	**6,20**	VK		
- Mức lương thực hiện từ 01/7/2019	5.215.000	5.662.000	6.109.000	6.556.000	7.003.000	7.450.000	7.897.000	8.344.000	8.791.000	9.238.000			
Nhóm 2													
- Hệ số	**3,20**	**3,50**	**3,80**	**4,10**	**4,40**	**4,70**	**5,00**	**5,30**	**5,60**	**5,90**	VK		
- Mức lương thực hiện từ 01/7/2019	4.768.000	5.215.000	5.662.000	6.109.000	6.556.000	7.003.000	7.450.000	7.897.000	8.344.000	8.791.000			
III. Quân nhân chuyên nghiệp và chuyên môn kỹ thuật cơ yếu sơ cấp													
Nhóm 1													
- Hệ số	**3,20**	**3,45**	**3,70**	**3,95**	**4,20**	**4,45**	**4,70**	**4,95**	**5,20**	**5,45**	VK		
- Mức lương thực hiện từ 01/7/2019	4.768.000	5.140.500	5.513.000	5.885.500	6.258.000	6.630.500	7.003.000	7.375.500	7.748.000	8.120.500			
Nhóm 2													
- Hệ số	**2,95**	**3,20**	**3,45**	**3,70**	**3,95**	**4,20**	**4,45**	**4,70**	**4,95**	**5,20**	VK		
- Mức lương thực hiện từ 01/7/2019	4.395.500	4.768.000	5.140.500	5.513.000	5.885.500	6.258.000	6.630.500	7.003.000	7.375.500	7.748.000			

Bảng 6
BẢNG LƯƠNG CÔNG NHÂN QUỐC PHÒNG

Đơn vị tính: Đồng

Loại	Nhóm	Bậc 1	Bậc 2	Bậc 3	Bậc 4	Bậc 5	Bậc 6	Bậc 7	Bậc 8	Bậc 9	Bậc 10
LOẠI A	***Nhóm 1***										
	Hệ số	**3,50**	**3,85**	**4,20**	**4,55**	**4,90**	**5,25**	**5,60**	**5,95**	**6,30**	**6,65**
	- Mức lương thực hiện từ 01/7/2019	5.215.000	5.736.500	6.258.000	6.779.500	7.301.000	7.822.500	8.344.000	8.865.500	9.387.000	9.908.500
	Nhóm 2										
	Hệ số	**3,20**	**3,55**	**3,90**	**4,25**	**4,60**	**4,95**	**5,30**	**5,65**	**6,00**	**6,35**
	- Mức lương thực hiện từ 01/7/2019	4.768.000	5.289.500	5.811.000	6.332.500	6.854.000	7.375.500	7.897.000	8.418.500	8.940.000	9.461.500
LOẠI B	**Hệ số**	**2,90**	**3,20**	**3,50**	**3,80**	**4,10**	**4,40**	**4,70**	**5,00**	**5,30**	**5,60**
	- Mức lương thực hiện từ 01/7/2019	4.321.000	4.768.000	5.215.000	5.662.000	6.109.000	6.556.000	7.003.000	7.450.000	7.897.000	8.344.000
LOẠI C	**Hệ số**	**2,70**	**2,95**	**3,20**	**3,45**	**3,70**	**3,95**	**4,20**	**4,45**	**4,70**	**4,95**
	- Mức lương thực hiện từ 01/7/2019	4.023.000	4.395.500	4.768.000	5.140.500	5.513.000	5.885.500	6.258.000	6.630.500	7.003.000	7.375.500

PHỤ LỤC 2

DANH MỤC MẪU BIỂU BÁO CÁO

(Ban hành kèm theo Thông tư số 79/2019/TT-BQP ngày 11/6/2019 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng)

SỐ TT	MẪU BIỂU	NỘI DUNG
1	Mẫu 01	Báo cáo dự toán ngân sách lương, phụ cấp tăng thêm năm 2019
2	Mẫu 02	Báo cáo dự toán ngân sách ra quân tăng thêm năm 2019
3	Mẫu 03	Báo cáo dự toán ngân sách đóng bảo hiểm xã hội tăng thêm năm 2019
4	Mẫu 04	Báo cáo dự toán ngân sách đóng bảo hiểm y tế tăng thêm năm 2019

Mẫu 01: Báo cáo dự toán ngân sách lương, phụ cấp tăng thêm năm 2019

ĐƠN VỊ CẤP TRÊN.....
ĐƠN VỊ:.....

MẬT

BÁO CÁO
DỰ TOÁN NGÂN SÁCH LƯƠNG, PHỤ CẤP TĂNG THÊM NĂM 2019
(Do điều chỉnh tiền lương cơ sở từ 1.390.000 đồng lên 1.490.000 đồng/tháng)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Đối tượng	**Quân số**	**Tổng quỹ lương tính theo lương cơ sở 1.490.000 đồng/tháng**			**Tổng quỹ lương tính theo lương cơ sở 1.390.000 đồng/tháng**			**Chênh lệch tăng thêm**
		Lương chính	**Các khoản phụ cấp**	**Cộng**	**Lương chính**	**Các khoản phụ cấp**	**Cộng**	
a	b	1	2	3 = 1 + 2	4	5	6 = 4 + 5	7 = 3 - 6
1. Sĩ quan và cấp hàm cơ yếu								
2. Quân nhân chuyên nghiệp và chuyên môn kỹ thuật cơ yếu								
3. Công nhân quốc phòng, viên chức quốc phòng, công chức quốc phòng, người làm công tác khác trong tổ chức cơ yếu								
4. Hạ sĩ quan, binh sĩ và học viên cơ yếu								
5. Lao động hợp đồng								
Tổng cộng								

Bằng chữ:.....

Ngày..... tháng.... năm 2019

TRƯỞNG PHÒNG (BAN) TÀI CHÍNH
(Ký và ghi rõ họ, tên)

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

Mẫu 02: Báo cáo dự toán ngân sách ra quân tăng thêm năm 2019

ĐƠN VỊ CẤP TRÊN.....
ĐƠN VỊ:.....

BÁO CÁO
DỰ TOÁN NGÂN SÁCH RA QUÂN TĂNG THÊM NĂM 2019
(Do điều chỉnh tiền lương cơ sở từ 1.390.000 đồng lên 1.490.000 đồng/tháng)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Đối tượng	Quân số	Tính theo lương cơ sở 1.490.000 đồng/tháng					Tính theo lương cơ sở 1.390.000 đồng/tháng					Chênh lệch tăng thêm
		Trợ cấp quy đổi	Trợ cấp phục viên, xuất ngũ, thôi việc	Trợ cấp tạo việc làm	Trợ cấp khác	Cộng	Trợ cấp quy đổi	Trợ cấp phục viên, xuất ngũ, thôi việc	Trợ cấp tạo việc làm	Trợ cấp khác	Cộng	
a	b	1	2	3	4	5=1+2+3+4	6	7	8	9	10= 6+7+8+9	11=5-10
1. Sĩ quan và cấp hàm cơ yếu												
2. QNCN và chuyên môn kỹ thuật cơ yếu												
3. Công nhân quốc phòng, viên chức quốc phòng, công chức quốc phòng, người làm công tác khác trong tổ chức cơ yếu												
4. Hạ sĩ quan, binh sĩ và học viên cơ yếu												
5. Lao động hợp đồng												
Tổng cộng												

Ghi chú: Cột 4 và cột 10 ghi dự toán giải quyết chế độ theo Thông tư số 157/2013/TT-BQP, nghỉ hưu trước hạn tuổi cao nhất, hy sinh, từ trần....

Bằng chữ:.....

Ngày..... tháng.... năm 2019

TRƯỞNG PHÒNG (BAN) TÀI CHÍNH
(Ký và ghi rõ họ, tên)

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

Mẫu 03: Báo cáo dự toán ngân sách đóng bảo hiểm xã hội tăng thêm năm 2019

ĐƠN VỊ CẤP TRÊN.....
ĐƠN VỊ:.....

BÁO CÁO
DỰ TOÁN NGÂN SÁCH ĐÓNG BẢO HIỂM XÃ HỘI TĂNG THÊM NĂM 2019
(Do điều chỉnh tiền lương cơ sở từ 1.390.000 đồng lên 1.490.000 đồng/tháng)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Đối tượng	Tổng quỹ tiền lương làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội		Quỹ lương chênh lệch tăng thêm	Dự toán ngân sách đóng bảo hiểm xã hội tăng thêm
	Tính theo lương cơ sở 1.490.000 đồng/tháng	Tính theo lương cơ sở 1.390.000 đồng/tháng		
a	1	2	3=1-2	4
I. ĐỐI TƯỢNG HƯỞNG LƯƠNG NGÂN SÁCH				
1. Sĩ quan và cấp hàm cơ yếu				
2. QNCN và chuyên môn kỹ thuật cơ yếu				
3.....				
Tổng cộng				

Ghi chú: Cột 4 được tính bằng công thức: (4) = (3) x 22,5% (đối với hạ sĩ quan, binh sĩ) hoặc (4) = (3) x 17,5% (đối với người hưởng lương).

Bằng chữ:.....

Ngày..... tháng.... năm 2019

TRƯỞNG PHÒNG (BAN) TÀI CHÍNH
(Ký và ghi rõ họ, tên)

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

Mẫu 04: Báo cáo dự toán ngân sách đóng bảo hiểm y tế tăng thêm năm 2019

ĐƠN VỊ CẤP TRÊN.....
ĐƠN VỊ:.....

BÁO CÁO
DỰ TOÁN NGÂN SÁCH ĐÓNG BẢO HIỂM Y TẾ TĂNG THÊM NĂM 2019
(Do điều chỉnh tiền lương cơ sở từ 1.390.000 đồng lên 1.490.000 đồng/tháng)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Đối tượng	Tổng quỹ tiền lương làm căn cứ đóng bảo hiểm y tế		Quỹ lương chênh lệch tăng thêm	Dự toán ngân sách đóng bảo hiểm y tế tăng thêm
	Tính theo lương cơ sở 1.490.000 đồng/tháng	Tính theo lương cơ sở 1.390.000 đồng/tháng		
a	1	2	3=1-2	4
I. ĐƠN VỊ HƯỞNG LƯƠNG NS				
1. Sĩ quan và cấp hàm cơ yếu				
2. QNCN và chuyên môn kỹ thuật cơ yếu				
3.....				
II. DOANH NGHIỆP				
1. Sĩ quan và cấp hàm cơ yếu				
2. QNCN và chuyên môn kỹ thuật cơ yếu				
3.....				
Tổng cộng				

Ghi chú: Cột 4 được tính bằng công thức: (4)=(3)x3% (công nhân QP, viên chức QP, công chức QP, người làm công tác khác trong tổ chức cơ yếu, lao động hợp đồng) hoặc (4)=(3)x4,5% (đối tượng khác).

Bằng chữ:.....

Ngày..... tháng.... năm 2019

TRƯỞNG PHÒNG (BAN) TÀI CHÍNH
(Ký và ghi rõ họ, tên)

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)